TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22/8/2024
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bảy

Ông Kiều Công Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Bình – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 330/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2023 về "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:** Bà Bùi Thị Minh T, sinh năm 1967; *(có đơn xin xét xử vắng mặt về phần hôn nhân)*

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T về phần tài sản chung và nợ chung: Anh Trương Phạm Công B, sinh năm 1996; *(có mặt)*

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

***Bị đơn*:** Ông Đặng Văn Q, sinh năm 1969; *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q về phần tranh chấp với bà Nguyễn Thị R: Ông Đinh Văn N , sinh năm 1977; *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1964; *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1972; *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2022, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Đặng Văn Q do quen biết, sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến đến hôn nhân vào khoảng năm 1985, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng càng về sau hôn nhân càng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường hay cãi nhau, ông Q nhiều lần đánh bà gây thương tích, bà cũng có báo chính quyền địa phương giải quyết. Ông Q còn hăm dọa chém, giết bà nếu bà không ký tên cho ông Q vay tiền Ngân hàng. Do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên bà và ông Q đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không có liên lạc, không có hàn gắn với nhau. Thấy rằng hôn nhân của mình không còn hạnh phúc, bà không thể tiếp tục chung sống với ông Q nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q. Khi ly hôn bà không yêu cầu ông Q cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung: có 02 con chung tên Đặng Thị T1, sinh ngày 27/4/1987 và Đặng Đình C, sinh ngày 17/4/1993. Hiện nay hai con đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Minh T về phần tài sản chung và nợ chung là anh Trương Phạm Công B trình bày:

Về tài sản chung: Bà T và ông Q có cùng nhau mua một thửa đất diện tích 1.481,3 m^2, tọa lạc ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất này bà T và ông Q đã thống nhất tách thành hai thửa, một thửa cho con trai là Đặng Đình C (diện tích 980,9 m^2), phần còn lại diện tích 500,4 m^2 thuộc thửa 611, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp X, xã T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T và ông Q. Khi khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung này. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết bà T đã thay đổi yêu cầu ban đầu, thừa

nhận trước khi nộp đơn ly hôn tại Tòa thì bà T cùng ông Q và hai người con đã ký tên vào hợp đồng viết tay, chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn H thửa đất số 611 nêu trên với giá 500.000.000 đồng. Ông Q đã nhận của ông H 310.000.000 đồng, số tiền bán phần đất này bà T hoàn toàn không được nhận. Số tiền còn lại 190.000.000 đồng thì bà T yêu cầu chia đôi 190.000.000 đồng này và chia đôi nợ chung nhưng sau khi hòa giải lần thứ nhất tại Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thì bà T và ông Q thống nhất sử dụng số tiền 190.000.000 đồng (tiền bán đất mà ông H có nghĩa vụ trả tiếp cho vợ chồng bà T và ông Q) để trả các khoản nợ chung. Nay về tài sản chung thì bà T đồng ý cùng ông Q tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 500,4 m^2, thuộc thửa đất số 611, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp X, xã T cho ông Huỳnh Văn H theo đúng quy định của pháp luật. Trước đây bà T có yêu cầu chia phần tài sản chung là số tiền 190.000.000 đồng nhưng do đã thỏa thuận được với ông Q về việc thanh toán nợ chung nên bà T xin rút yêu cầu chia tài sản chung này.

Về nợ chung: bà T và ông Q thống nhất có các khoản nợ chung gồm: nợ ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện M số tiền 65.000.000 đồng; nợ của bà Bùi Thị T2 (mẹ ruột bà T) 05 chỉ vàng 24K vàng 9999; nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của chị Lê Thị Mộng T3 số tiền là 14.500.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông Q đã thỏa thuận được với nhau: ông Q sẽ trả hết các khoản nợ chung này và bà T không yêu cầu nhận số tiền bán đất còn lại là 190.000.000 đồng. Sau khi bà T ông Q thống nhất thỏa thuận như trên thì đã tiến hành trả hết nợ chung. Do đó hiện nay thì bà T và ông Q không còn nợ chung.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R yêu cầu bà T cùng liên đới với ông Q trả số tiền vay là 200.000.000 đồng thì bà T không đồng ý. Số tiền này do ông Q tự vay, khi vay tiền ông Q cũng không thông báo cho bà T biết, đồng thời ông Q vay tiền của bà R vào thời gian vợ chồng bà T và ông Q đã ly thân nhau, từ đầu năm 2022 bà T ông Q mạnh ai nấy sống, bà T thì đi Thành phố Hồ Chí Minh sống cùng con gái, còn ông Q cũng bỏ đi làm xa ở đâu bà T không biết. Ông Q không sử dụng số tiền này cho mục đích phát triển kinh tế gia đình nên bà T không đồng ý cùng ông Q trả nợ cho bà R. Bà cũng không đồng ý với yêu cầu của bà R về việc huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 500,4 m^2, thuộc thửa đất số 611, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp X, xã T giữa bà, ông Q với ông Huỳnh Văn H.

Đối với yêu cầu độc lập của ông H thì bà T đồng ý sẽ cùng với ông Q tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 500,4 m^2, thuộc thửa đất số 611, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp X, xã T cho ông Huỳnh Văn H và đồng ý để ông Q được nhận số tiền bán đất còn lại từ ông H là 14.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh B trình bày vẫn giữ nguyên quan điểm phần tài sản chung và nợ chung. Và có yêu cầu trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị R hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T, ông Q với ông H thì bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung, và nhận ½ giá trị tài sản bằng tiền theo giá hội đồng định giá đã định và nợ của ông Q thì ông Q tự trả.

Đồng ý với kết quả thẩm định, định giá do Toà án thực hiện ngày 21/12/2023 nên không có ý kiến khác.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 23/5/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Đăng Văn Q1 trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất với trình bày của bà Bùi Thị Minh T về quá trình quen biết, cũng như việc tiến đến hôn nhân mà không có đăng ký kết hôn. Ông nhớ thời gian vợ chồng bắt đầu hôn nhân là khoảng 01 năm trước khi sinh con gái đầu tiên. Thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng về sau thì có mâu thuẫn hay cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn như bà T trình bày là không đúng, ông không có đánh bà T chỉ có một lần do bà T xông vào xô xát trước nên ông có xô bà T té ngã và một lần ông cũng xô bà T làm tay bà T bị thương. Ông cũng chỉ hăm dọa bà T đúng một lần khi ở Ngân hàng bà T không chịu ký tên cho ông vay tiền. Trước đây ông không đồng ý ly hôn với bà T, tuy nhiên đến nay ông thấy hôn nhân không còn khả năng đoàn tụ nữa nên đồng ly hôn với bà T. Khi ly hôn ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung: có hai con chung như bà T trình bày là đúng. Con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: trước đây gia đình ông có cho ông và bà T 1.000 m^2 , gia đình bà T có cho ông và bà T 1.000 m^2. Đối với hai phần đất này thì sau khi vợ chồng có mâu thuẫn xích mích, ông và bà T đã thống nhất trả lại cho hai bên gia đình rồi vì đất chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không phải là tài sản chung. Ngoài ra ông và bà T cũng có tạo lập được phần đất khoảng 1.481,3 m^2, phần này đã thỏa thuận ông và bà T chuyển quyền sử dụng đất cho con trai Đặng Đình C một phần đất diện tích khoảng 900 m^2 như bà T trình bày. Phần còn lại là thửa đất số 611, tờ bản đồ số 14 để ông và bà T cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn H. Do trước đây ông có nợ ông H 60.000.000 đồng, sau này có nợ thêm một số tiền nữa nên ông và bà T bán cho ông H 500 m^2 đất để trả nợ ông H. Ông H cũng đồng ý mua nên ông và bà T tiến hành thủ tục tách thửa để cho con trai một phần và một phần diện tích còn lại là 500,4 m^2 thuộc thửa 611 thì chuyển nhượng cho ông H. Do thời điểm bàn bạc mua bán thì đất cấp cho hộ gia đình nên lúc viết

giấy tay ông có yêu cầu hai đứa con là C và T1 cùng ký tên cho ông H tin tưởng. Nhưng do đây thực tế là tài sản của ông và bà T, các con không có công sức đóng góp nên khi tách sổ thành thửa 611 thì chỉ do vợ chồng ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi viết giấy tay các bên đã thỏa thuận giá trị chuyển nhượng là 500.000.000 đồng, ông đã nhận của ông H số tiền 310.000.000 đồng. Sau khi đến Tòa án tham gia buổi hòa giải đầu tiên thì ông, bà T và ông H đã thỏa thuận xong về phần tài sản chung và nợ chung, theo đó ông sẽ nhận từ ông H số tiền bán đất còn lại mà ông H chưa thanh toán là 190.000.000 đồng và sẽ chịu trách trả toàn bộ nợ chung.

Về nợ chung: Vợ chồng ông trước đây có nợ ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện M số tiền 65.000.000 đồng, nợ của bà Bùi Thị T2 (mẹ của bà T) số vàng 05 chỉ vàng 24K 9999; nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi là 14.500.000 đồng của chị Lê Thị Mộng T3. Đối với các khoản nợ này ông nhận tiền từ ông H và đã cùng ông H với bà T đi trả nợ. Hiện nay các khoản nợ chung đã trả xong.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị R thì ông có ý kiến như sau: trước đây ông có mượn của bà R hai lần. Cụ thể, lần thứ nhất ông mượn 100.000.000 đồng (không nhớ ngày tháng) lần này bà R và ông thỏa thuận lãi suất là 100.000.000 đồng thì lãi là 10.000.000 đồng/tháng, bà R lấy trước tiền lãi một tháng là 10.000.000 đồng. Lần thứ hai, vay 100.000.000 đồng (ông cũng không nhớ ngày tháng), trong lần thứ hai vay thì bà R trừ lại của ông 5.000.000 đồng tiền lãi của Ngân hàng do bà R phải rút tiền trước thời hạn tại ngân hàng, tiền lãi 100.000.000 đồng vay sau thì thỏa thuận 100.000.000 đồng lãi là 8.000.000 đồng/tháng nên bà R trừ lại 8.000.000 đồng tiền lãi của một tháng và tiền lãi của mấy chục ngày ông còn thiếu của lần vay trước tính chẵn là 15.000.000 đồng. Do đó lần thứ hai ông vay của bà R 100.000.000 đồng nhưng chỉ nhận có 85.000.000 đồng. Tờ giấy không tiêu đề mà bà R cung cấp cho Tòa án thì dòng chữ phía trên *"hôm nay mùng 10-11-2022 tôi là 10 Mỹ có hỏi em rớt hai trăm triệu thời gian đến mùng 5-5 năm 2023 thì tôi trả đủ"* và ký tên phía dưới là "mỹ" chính là chữ viết và chữ ký của ông, ông còn có tên gọi khác là Mười M, lúc đó ông không ký tên Q1 mà ký tên Mỹ. Do ông có vay của bà R số tiền 200.000.000 đồng nên ông đồng ý trả cho bà R số tiền này, nhưng không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà R do hiện nay kinh tế ông rất khó khăn, ông xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền của bà R hoàn toàn không liên quan gì đến việc mua bán đất của ông H nên ông không đồng ý với yêu cầu độc lập bổ sung của bà R về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng đất của ông với ông H.

Đối với yêu cầu của ông Huỳnh Văn H thì ông đồng ý cùng với bà T tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H thửa đất mà các bên đã thỏa thuận mua bán với nhau. Số tiền mua đất mà ông H trả cho ông tính

đến ngày xét xử là 486.000.000 đồng, số tiền còn lại là 14.000.000 đồng thì ông yêu cầu tiếp tục nhận từ ông H.

Ông đồng ý với kết quả thẩm định, định giá do Toà án thực hiện ngày 21/12/2023 nên không có ý kiến khác.

Tại biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đặng Văn Q về phần nợ chung đối với bà R trình bày:

Về nợ chung: hiện nay ông Q và bà T không có nợ chung. Khoản nợ của bà R yêu cầu thì ông Q đồng ý sẽ tự trả một mình do đây là nợ riêng, khi vay ông Q không có nói với bà T. Do tại phiên tòa sơ thẩm ông Q cũng có mặt nên ông để cho ông Q tự có ý kiến về phần nợ chung. Ông cũng giữ nguyên quan điểm như ông Q trình bày, việc vay mượn tiền của bà R phát sinh trong khoảng thời gian hai vợ chồng ly thân, ông Q đi làm thuê xa quê, mạnh ai nấy sống, trong thời gian đó ông Q làm ăn thua lỗ mới trở về địa phương mượn tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Huỳnh Văn H trình bày:

Trước đây ông Q có thiếu tiền ông số tiền 60.000.000 đồng, rồi ông Q có nhiều lần mượn tiền ông, dần dần số nợ nhiều hơn nên ông Q kêu ông bán một phần đất, ông cũng đồng ý mua. Sau khi thỏa thuận giá cả và diện tích thì ngày 11/10/2022 giữa ông với bà Bùi Thị Minh T, ông Đặng Văn Q và hai người con của bà T và ông Q có ký hợp đồng mua bán đất viết tay. Ngày này là ngày ông giao tiền lần đầu cho ông Q, còn việc thỏa thuận mua bán đã thỏa thuận từ mấy tháng trước. Các bên thỏa thuận gia đình ông Q và bà T bán cho ông phần đất diện tích 500,4 m^2 thuộc thửa đất số 611, tờ bản đồ số 14 (theo họa đồ hiện trạng lập ngày 04/01/2024 diện tích 500,4 m^2). Lý do biết diện tích mua bán cụ thể là vì sau khi thỏa thuận mua bán xong ông Q bà T đi làm thủ tục đo tách ra đúng diện tích thỏa thuận mua bán. Tuy nhiên, do cũng có bà con với nhau nên các bên chưa tiến hành làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Khi thỏa thuận mua bán thì thống nhất giá mua bán là 500.000.000 đồng, ông đã trả cho vợ chồng bà T, ông Q tổng số tiền mua đất tính đến ngày Tòa án xét xử là 486.000.000 đồng. Do đó, ông yêu cầu bà T ông Q phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng với ông để ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 611 nêu trên. Từ khi thỏa thuận bán đất ông đã vào đất quản lý canh tác, ông trồng chuối, trồng mít….ông thu hoa lợi từ cây dừa trên đất khoảng 02 năm nay.

Đối với kết quả thẩm định, định giá ngày 21/12/2023 thống nhất không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị R *trình bày:*

Trước đây bà cho ông Đặng Văn Q vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau: lần thứ nhất ngày 08/8/2022, cho vay số tiền 30.000.000 đồng, ông Q đến nhà bà để lấy tiền, ông Q đi một mình, khi vay thì ông Q nói là để tu bổ cây giống. Lần thứ hai ngày 22/8/2022, ông Q vay của bà số tiền 40.000.000 đồng, ông Q đến nhà bà lấy tiền ông Q đi một mình, khi vay thì cũng nói là để tu bổ cây giống. Lần thứ ba ngày 16/9/2022, cho vay 45.000.000 đồng, ông Q cũng đến nhà bà để lấy tiền, khi đến nhà bà ông Q đi một mình, khi vay tiền lần này thì nói là để trả nợ cho con trai. Lần thứ tư, ngày 10/11/2022 cho vay số tiền 85.000.000 đồng, lần này ông Q đến nhà bà lấy tiền và đi cùng với người chị ruột của ông Q tên là Đặng Thị O, khi đó bà O nói là bảo lãnh cho ông Q vay tiền và bà O đi về, khi bà đưa tiền cho ông Q thì bà O không có chứng kiến. Lần thứ tư vay số tiền 85.000.000 đồng thì không lập giấy vay số tiền 85.000.000 đồng mà lại cộng dồn tất cả các lần vay tiền trước đó ghi chung vào giấy vay ngày 10/11/2022 với số tiền vay là 200.000.000 đồng. Các giấy vay của ba lần trước ông Q và bà thống nhất hủy bỏ, hiện nay ông Q chỉ còn nợ bà tổng số tiền 200.000.000 đồng. Giấy vay ngày 10/11/2022 do ông Q viết phần *"hôm nay mùng 10-11-2022 tôi là 10 Mỹ có hỏi em rớt hai trăm triệu thời gian đến mùng 5-5 năm 2023 thì tôi trả đủ"* và ký tên. Do ông Q vay tiền của bà khi còn trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp với bà T nên bà yêu cầu ông Q và bà T cùng liên đới trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 200.000.000 đồng và lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày 10/11/2022 cho đến khi tòa án xét xử vụ án.

Đối với kết quả thẩm định, định giá ngày 21/12/2023 thống nhất không có ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Căn cứ các điều 21, 28, 35, 36, 39 Bộ luật Tố tung dân sự; các điều 27, 37, 56, 59, 107, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 129, 463, 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2025; Điều 167, 170, 188 Luật đất đai năm 2013 đề nghị:

- Ghi nhận sự thoả thuận của nguyên đơn, bị đơn về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn H; Ghi nhận ông Q, bà T, ông H đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; bà T không tranh chấp phần tiền

chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn lại với ông Q nên ông H có nghĩa vụ trả cho ông Quân số tiền còn lại là 14.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị R, ghi nhận ông Q đồng ý trả nợ tiền vay là 200.000.000 đồng và lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng tính từ 06/5/2023 đến khi Tòa án xét xử. Không chấp nhận yêu cầu của bà R về việc buộc bà T có trách nhiệm liên đới trả nợ.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Q, bà T với ông H đối với thửa đất số 611 tờ bản đồ số 14, diện tích 500,4 m^2, tọa lạc ấp xóm cối, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, được công chứng, chứng thực tại văn phòng C1 vào ngày 01/6/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:uNHADDNHẬN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về tài sản chung, nợ chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân; Bị đơn ông Đặng Văn q có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nên căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Nguyên đơn bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt về phần hôn nhân nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T là phù hợp.

[2] *Về hôn nhân:* Hôn nhân của bà Bùi Thị Minh T và ông Đặng Văn Q thiết lập trên cơ sở tự nguyện, ông bà chung sống với nhau từ năm 1985 Và không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Căn cứ quy định tại điểm a, Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, cụ thể như sau: "*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000".* Căn cứ quy định trên nên hôn nhân của ông Q bà T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, bà T và ông Q sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà T trình bày nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống thường hay cãi nhau, ông Q có đánh bà và hăm dọa bà nhiều lần. Do không có hạnh phúc nên bà và ông Q đã sống ly thân từ

năm 2022 đến nay. Ông Q cũng có lời trình bày cho rằng vợ chồng cũng có xô xát đánh nhau vài lần, ông có hăm dọa bà T nhưng do tức giận nên mới làm vậy. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông Q cùng thừa nhận hôn nhân có mâu thuẫn. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q thay đổi ý kiến, đồng ý ly hôn với bà T vì cho rằng vợ chồng không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điều 55 Luật hôn nhân gia đình, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà T và ông Q.

[3] *Về nuôi con chung*: Bà T và ông Q thống nhất vợ chồng ông bà có có 02 con chung tên Đặng Thị T1, sinh ngày 27/4/1987 và Đặng Đình C, sinh ngày 17/4/1993. Hiện nay hai con đã thành niên, có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết

[4] *Về chia tài sản:*

[4.1] Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông Q thống nhất vợ chồng có tài sản chung là phần đất diện tích 500,4 m^2 thuộc thửa đất số 611, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp X, xã T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T và ông Q. Bà T thừa nhận trước khi bà nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì bà đã cùng với ông Q và hai người con của ông bà lập hợp đồng chuyển nhượng đất viết tay cho ông H với giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng và ông H đã trả cho ông Q nhiều lần với số tiền 310.000.000 đồng và số tiền này đều do ông Q nhận và sử dụng một mình. Khi bà khởi kiện do không thỏa thuận được về tài sản nên bà thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu chia đôi số tiền 190.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi phần nợ chung. Tuy nhiên, sau khi hòa giải lần đầu tại Tòa án thì bà T, ông Q và ông H thỏa thuận thống nhất số tiền còn lại là 190.000.000 đồng này ông H sẽ đứng ra trung gian chứng kiến và trả tiền nợ chung cho bà T và ông Q.

[4.2] Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T còn trình bày đồng ý đến ngày xét xử tổng số tiền ông Q, bà T nhận từ ông H để trả nợ chung là 486.000.000 đồng. Và do ông Q đã đứng ra thanh toán hết các khoản nợ chung nên bà T không yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất, đồng ý tiếp tục cùng ông Q thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với số tiền bán đất thì bà T không có yêu cầu nhận, tất cả số tiền còn lại ông H sẽ thanh toán cho ông Q nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về nợ chung: bà T và ông Q thống nhất có các khoản nợ chung là: nợ ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện M số tiền 65.000.000 đồng, nợ của bà Bùi Thị T2 (mẹ ruột của bà T) 05 chỉ vàng 24K vàng 9999; nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của chị Lê Thị Mộng T3 số tiền là 14.500.000 đồng. Các khoản nợ nêu trên hiện nay bà T ông Q cũng thống nhất là đã trả xong, không còn nợ chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Trong đơn khởi kiện ngày 09/12/2022 nguyên đơn có thể hiện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện M với yêu chia đôi số nợ gốc tại ngân hàng và nợ lãi. Tòa án đã tiến hành đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách Phòng G vào tham gia tố tụng. Đến ngày 05/6/2023 Ngân hàng có văn bản thông báo gửi đến Tòa án để xác nhận số dư nợ gốc và nợ lãi của hộ vay vốn Đặng Văn Q với tình trạng đã trả tất nợ. Do đó, Tòa án không tiếp tục đưa ngân hàng chính sách vào tham gia tố tụng trong vụ án này nữa.

[6] Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn H: ông H yêu cầu bà T và ông Q tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cho ông đối với thửa đất số 611, tờ bản đồ số 14 (là tài sản chung của ông Q và bà T). Như đã lập luận ở trên tại phần tài sản chung, cả ông H cùng bà T, ông Q đều thống nhất với nhau về quá trình chuyển nhượng thửa đất 611, giá trị chuyển nhượng, vị trí đất chuyển nhượng, tài sản và các công trình kiến trúc có trên thửa đất. Giữa các bên không có tranh chấp với nhau về việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng và đều có nguyện vọng mong muốn được tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng với nhau. Thực tế ông H đã trả gần hết số tiền mua đất cho ông Q, bà T và đã nhận đất sử dụng và hưởng hoa lợi trên đất nên việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Q, bà T, ông H không trái quy định của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội. Số tiền có được từ việc bán mảnh đất này ông Q, bà T đều sử dụng vào việc trang trải trả cho các khoản nợ chung của ông Q, bà T. Do đó, không có căn cứ để xác định ông Q bà T đang tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Việc bên chuyển nhượng đất là ông Q, và bà T đã nhận của ông H số tiền 486.000.000 đồng nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ chuyển quyền sử dụng đất nên đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Do đó, yêu cầu độc lập của ông H là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R xét thấy tuy trong quá trình tranh tụng và tại toà giữa bà R, ông Q trình bày không thống nhất về số lần nhận tiền vay nhưng thống nhất đến ngày 10/11/2022 ông Q còn nợ bà R số tiền 200.000.000 đồng và đồng ý viết giấy nợ và ông Q thừa nhận mình có viết giấy nội dung *"hôm nay mùng 10-11-2022 tôi là 10 Mỹ có hỏi em rớt hai trăm triệu thời gian đến mùng 5-5 năm 2023 thì tôi trả đủ"* và ký tên "mỹ". ông Q vẫn thừa nhận còn nợ bà R 200.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng nên đây là tình tiết bà R không cần phải chứng minh. Do ông Q có vay tiền của bà R, bà R đã hoàn thành nghĩa vụ của bên cho vay nhưng ông Q không hoàn thành nghĩa vụ của bên vay là xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bà R nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà R, buộc ông Q trả cho và R số tiền 200.000.000 đồng. Bà R xác định các lần ông Q vay tiền bà đều giao tiền trực tiếp cho ông Q, không có bà T chứng kiến và sử dụng giấy vay cuối đề ngày 10/11/2023 làm giấy chốt nợ

giữa bà với ông Q. Đồng thời, trong giấy nợ này chỉ có chữ ký của ông Q nên không có căn cứ cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên không chấp nhận yêu cầu của bà R buộc bà T cùng liên đới trách nhiệm với ông Q trả nợ cho bà.

[7.1] Đối với yêu cầu tính lãi của bà R với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 11/10/2023 đến ngày Tòa án xét xử là chưa phù hợp quy định pháp luật, bởi lẽ các bên thỏa thuận đến ngày 5/5/2023 ông Q sẽ thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay, nhưng ông Q không thực hiện thì bà R chỉ được yêu cầu tính lãi từ ngày 06/5/2023 đến ngày tòa án xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà R đối với phần tiền lãi. Cụ thể được tính như sau: tiền lãi từ 05/6/2023 đến ngày 22/8/2024 là 14 tháng 17 ngày x 0,83%/tháng = 24.180.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền vốn và lãi là 224.180.000 đồng.

[7.2] Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/6/2023 giữa ông Q, bà T với ông H được công chứng tại Phòng C2 thấy rằng: ông Q, ông H, bà T đã bắt đầu thỏa thuận việc mua bán đất với nhau từ trước, sau khi thỏa thuận thống nhất thì tiến hành tách thửa nên mới có thể biết chính xác diện tích đất mua bán là 500,4 m^2 thuộc thửa số 611, tờ bản đồ số 14. Đến ngày 11/10/2022 lập giấy tay mua bán thì cũng là ngày giao tiền bán đất cho ông Q, tức là trước ngày ông Q lập giấy vay tiền của bà R 01 tháng (ngày 10/11/2022 ông Q lập biên nhận chốt số nợ vay bà R số tiền là 200.000.000 đồng). Trong khi trong các lần vay trước ông Q cho rằng không có viết giấy tờ chỉ lập hợp đồng bằng lời nói, bà R thì cho rằng có vay các lần 45.000.000 đồng ngày 16/9/2022, 8/8/2022 AL vay 30.000.000 đồng , ngày 22/8/2022 vay 40.000.000 đồng nhưng các giấy vay này đều đã bị gạch chéo nhiều đường. Điều này phù hợp với trình bày của bà R tại biên bản hòa giải ngày 11/4/2024, sau khi cho vay lần cuối 85.000.000 đồng thì bà R ông Q thống nhất sử dụng giấy vay đề ngày 10/11/2022 làm giấy chốt lại số tiền vay, các giấy vay của ba lần trước ông Q và bà R thống nhất hủy bỏ.

[7.3] Tại phiên tòa ông H có lời trình bày, khi nghe chuyện ông H mua đất của ông Q thì bà R đến nhà ông H, nói rằng số tiền bán đất còn lại đừng đưa ông Q mà để cho bà R trừ nợ của ông Q nhưng ông H không đồng ý. Bà R cũng cho rằng, khi cho vay tiền lần sau cùng ông Q có hứa với bà đến ngày 5-5-2023 ông H trả tiền bán đất thì ông Q trả tiền cho bà nên bà mới đồng ý cho vay. Điều này chứng tỏ, khi cho ông Q vay tiền bà R vẫn biết giữa ông H, ông Q có thỏa thuận mua bán đất. Bà không có ngăn cản việc mua bán này của ông Q và ông H. Vì vậy, bà R cho rằng ông Q, bà T cố tình tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án cho bà là chưa phù hợp, nên không chấp nhận yêu cầu này của bà R.

[8] Đối với khoản nợ của bà R, Hội đồng xét xử xác định đây là nợ riêng của ông Q, phát sinh trong thời gian vợ chồng ông Q đã ly thân. Ông Q cũng thừa nhận

đây là nợ riêng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với yêu cầu xin trả dần của ông Q mỗi tháng 2.000.000 đồng không được bà R chấp nhận nên không xem xét yêu cầu trả dần của ông Q. Cần buộc ông Q trả cho bà R số tiền vốn vay 200.000.000 đồng và tiền lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 05/6/2023 đến ngày 22/8/2024.

[9] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa nên ghi nhận.

[10] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 4.261.000 đồng do yêu cầu của ông Huỳnh Văn H được chấp nhận nên buộc bà T ông Q cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho ông H số tiền này.

[11] Về án phí:

Về án phí hôn nhân gia đình: Bà Bùi Thị Minh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 21, 28, 35, 36, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 27, 37, 56, 59, 107, Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 129, 463, 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 167, 170, 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 55, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị Minh T và ông Đặng Văn Q.

Bà Bùi Thị Minh T và ông Đặng Văn Q được ly hôn với nhau.

2. Về nuôi con chung: có 02 con chung tên Đặng Thị T1, sinh ngày 27/4/1987 và Đặng Đình C, sinh ngày 17/4/1993. Hiện nay hai con đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản:

3.1 Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Bùi Thị Minh T đối với ông Đặng Văn Q.

3.2 Ghi nhận sự thỏa thuận thống nhất của bà Bùi Thị Minh T và ông Đặng Văn Q về tài sản chung như sau: ông Q, bà T cùng tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T, ông Q với ông Huỳnh Văn H đối với

phần đất diện tích 500,4 m^2 thuộc thửa 611, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ghi nhận bà T không yêu cầu nhận số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn lại.

3.3 Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn H, ghi nhận ông Q, bà T và ông H cùng đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên.

3.4 Buộc ông Huỳnh Văn H tiếp tục thanh toán cho ông Đặng Văn Q số tiền mua đất chưa thanh toán là 14.000.000 đồng.

3.5 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R, buộc ông Đặng Văn Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà R số tiền vay còn thiếu là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 24.180.000 đồng. Tổng số tiền vốn và lãi là 224.180.000 đồng.

3.6 Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị R về việc buộc bà Bùi Thị Minh T cùng liên đới trả số tiền vay 200.000.000 đồng.

3.7 Không chấp nhận yêu cầu độc lập bổ sung của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Q, bà T với ông H đối với thửa đất số 611 tờ bản đồ số 14, diện tích 500,4 m^2, tọa lạc ấp xóm cối, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, được công chứng, chứng thực tại văn phòng C1 vào ngày 01/6/2023.

4. Về nợ chung: ông Q, bà T thống nhất là không có nên không đề cập.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí trích lục 87.000 đồng bà Bùi Thị Minh T phải chịu và đã nộp xong.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 4.261.000 đồng. Buộc bà Bùi Thị Minh T và ông Đặng Văn Q cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn H số tiền này do ông H đã tạm nộp.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" cho đến khi bản án có hiệu lực.

6. Về án phí:

6.1 Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Bùi Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000681 ngày 23/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

6.2 Hoàn trả cho bà Bùi Thị Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.251.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000682 ngày 23/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Bùi Thị Minh T và ông Đặng Văn Q liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Buộc ông Đặng Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.209.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005196 ngày 31/5/2023 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005236 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005299 ngày 15/8/2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Buộc bà Nguyễn Thị R phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên laithu số 0002884 ngày 12/7/2024.

7. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) tính từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (2b);
- Chi Cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Các đương sự (4b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thanh Minh